

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách quý II năm 2021
của UBND xã Phượng Kỳ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHUỢNG KỲ

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 4829/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi Ngân sách xã thị trấn năm 2021;

Theo đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu, chi ngân sách quý II năm 2021 của xã Phượng Kỳ (Có các biểu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức Văn phòng – Thống kê, công chức Tài chính - Kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - KH huyện;
- Thường vụ Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Công chức Tài chính – Kế toán ;
- Lưu: VP.



CHỦ TỊCH

Tấn Văn Duẩn



UBND Phường Kỳ

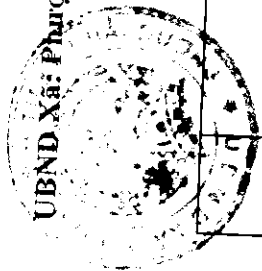
Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	14.333.028.651	3.544.554.580	24,73
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	47.000.000	23.971.000	51,00
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	10.042.000.000	970.687.929	9,67
3	Thu bổ sung	4.188.333.000	2.494.200.000	59,55
	- Bổ sung cân đối ngân sách	3.846.133.000	2.152.000.000	55,95
	- Bổ sung có mục tiêu	342.200.000	342.200.000	100,00
4	Thu chuyển nguồn	55.695.651	55.695.651	100,00
II	TỔNG SỐ CHI	14.333.028.651	2.057.515.300	14,36
1	Chi đầu tư phát triển	10.000.000.000	377.879.000	
2	Chi thường xuyên	4.254.328.651	1.679.636.300	39,48
3	Dự phòng	78.700.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



UBND Xã: Phượng Kỳ

Biểu số 114/CK TC - NSNN
ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
		I	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
A	B						
	Tổng số thu	14.333.028.651	14.333.028.651	3.544.554.580	3.544.554.580	24,73	24,73
I	Các khoản thu 100%	47.000.000	47.000.000	31.545.000	31.545.000	67,12	67,12
1	Phí, lệ phí	15.000.000	15.000.000	6.058.000	6.058.000	40,39	40,39
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30.000.000	30.000.000			0,00	0,00
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định			14.087.000	14.087.000		
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác						
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.000.000	2.000.000	11.400.000	11.400.000	570,00	570,00
1	Các khoản thu phân chia	10.042.000.000	10.042.000.000	963.113.929	963.113.929	9,59	9,59
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	39.000.000	39.000.000	27.652.999	27.652.999	70,91	70,91
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	3.000.000	3.000.000	3.102.735	3.102.735	103,42	103,42
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	1.000.000	1.000.000	600.000	600.000	60,00	60,00
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	35.000.000	35.000.000	23.950.264	23.950.264	68,43	68,43
21	Thu tiền sử dụng đất	10.003.000.000	10.003.000.000	935.460.930	935.460.930	9,35	9,35
22	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước	10.000.000.000	10.000.000.000	929.588.926	929.588.926	9,30	9,30
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng						
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.000	2.000.000	3.914.672	3.914.672	195,73	195,73
26	Thuế thu nhập cá nhân						
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000.000	1.000.000	1.957.332	1.957.332	195,73	195,73
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	55.695.651	55.695.651	55.695.651	55.695.651	100,00	100,00

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)	
		THU NSNN		THU NSX	THU NSNN		THU NSX	THU NSNN	THU NSX
		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2	5 = 3/1	6 = 4/2
A	B								
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.188.333.000	4.188.333.000	2.494.200.000	2.494.200.000	59,55	59,55		
1	Thu bổ sung cần đổi	3.846.133.000	3.846.133.000	2.152.000.000	2.152.000.000	55,95	55,95		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	342.200.000	342.200.000	342.200.000	342.200.000	100,00	100,00		

UBND Xã: Phước Kỳ



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Biểu số 115/CK TC - NSNN

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
		I	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
A	B									
	TỔNG CHI									
	Trong đó:	14.333.028.651	10.000.000.000	4.333.028.651	2.057.515.451	377.879.000	1.679.636.451	14,36	3,78	38,76
1	Chi giáo dục									
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	10.000.000.000	10.000.000.000		377.879.000	377.879.000		3,78	3,78	
3	Chi y tế									
4	Chi văn hóa, thông tin									
5	Chi phát thanh, truyền thanh	25.000.000		25.000.000						
6	Chi thể dục, thể thao	26.622.000		26.622.000						
7	Chi bảo vệ môi trường	50.000.000		50.000.000			5.907.000	22,19		22,19
8	Chi các hoạt động kinh tế	18.506.000		18.506.000						
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.846.540.651		3.846.540.651			3.441.000	18,59		18,59
10	Chi cho công tác xã hội	181.920.000			1.500.661.651		1.500.661.651	39,01		39,01
11	Chi khác	105.740.000		181.920.000			90.960.000	50,00		50,00
12	Dự phòng	78.700.000		105.740.000			78.666.800	74,40		74,40
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			78.700.000				0,00		0,00

Đơn vị: đồng